

CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)

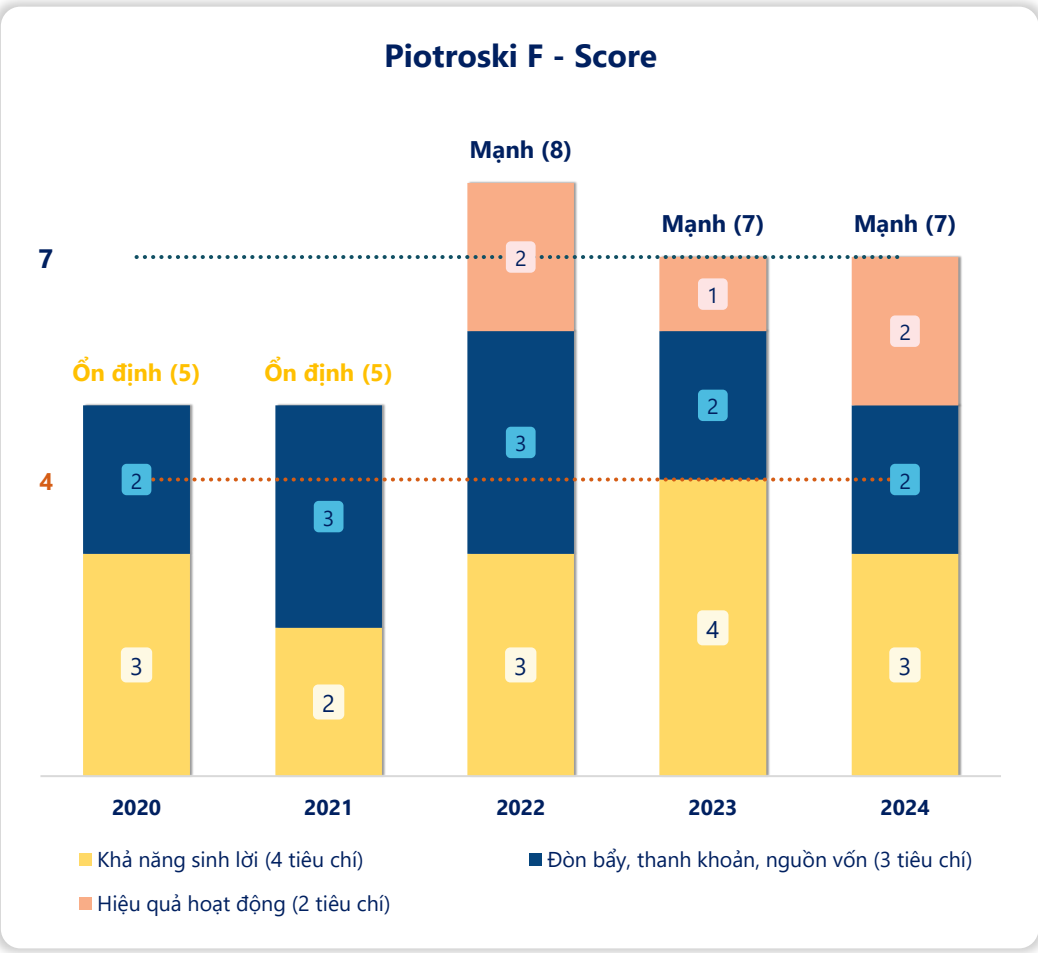
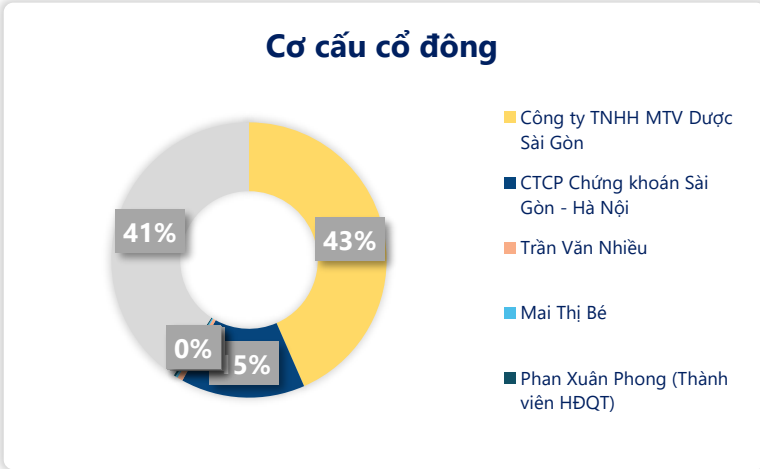
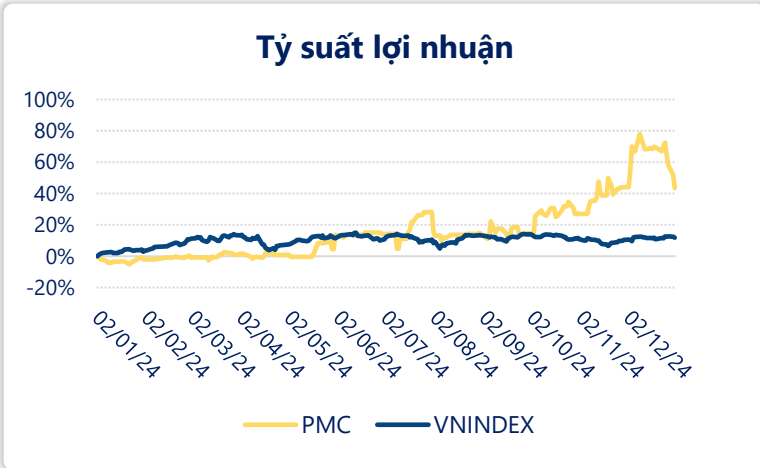
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	104,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.7%	18.4%	32.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
498	YoY
tỷ VNĐ	▲ 13.0
	▲ 2.7%

LN sau thuế	2024
80.1	YoY
tỷ VNĐ	▼ 3.50
	▼ 4.1%

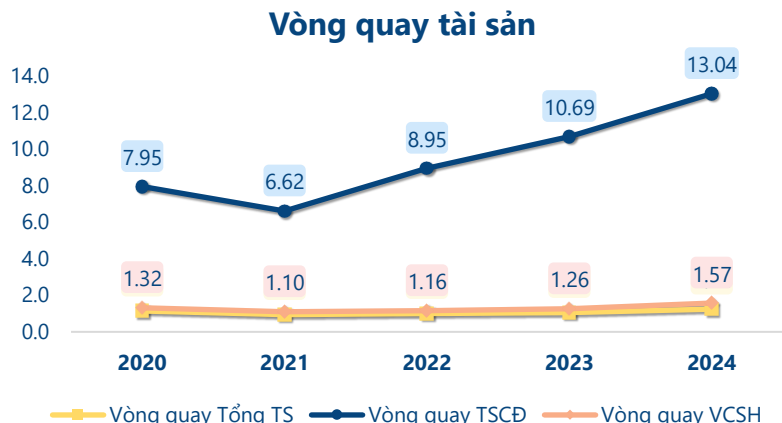
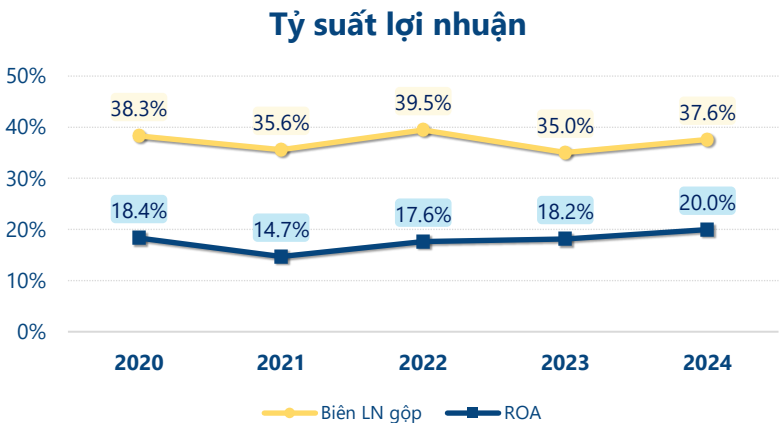
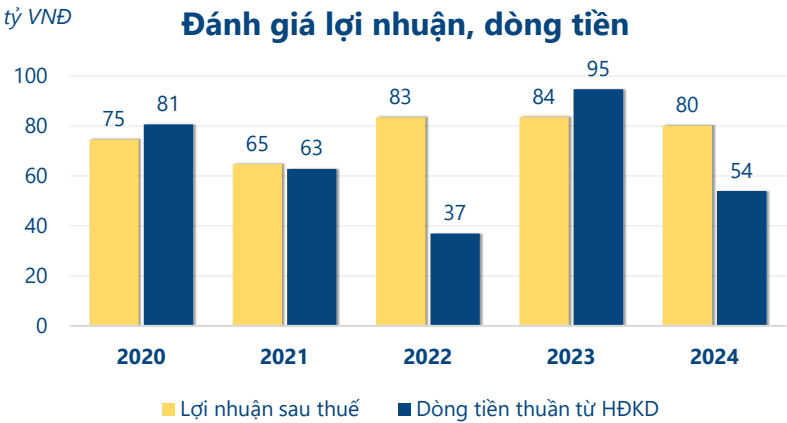


Năm 2024, F-Score của **PMC** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

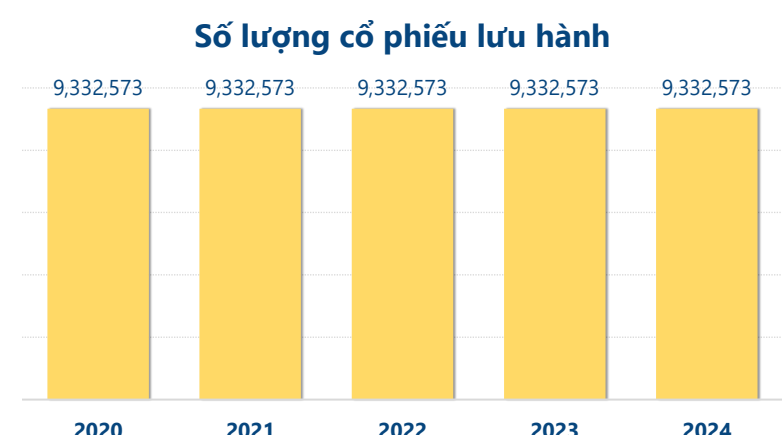
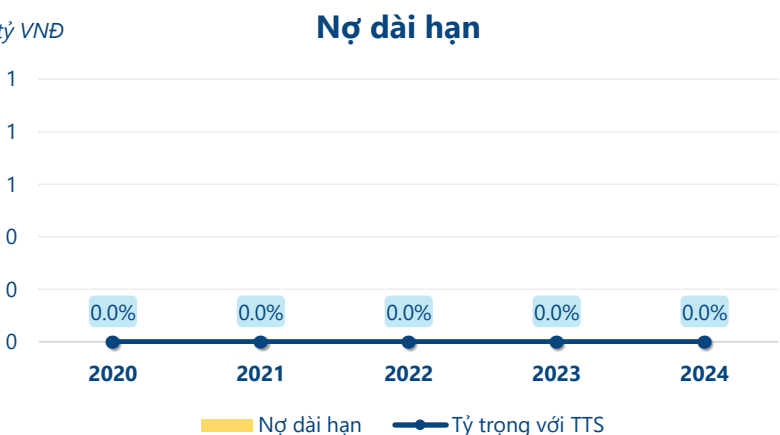
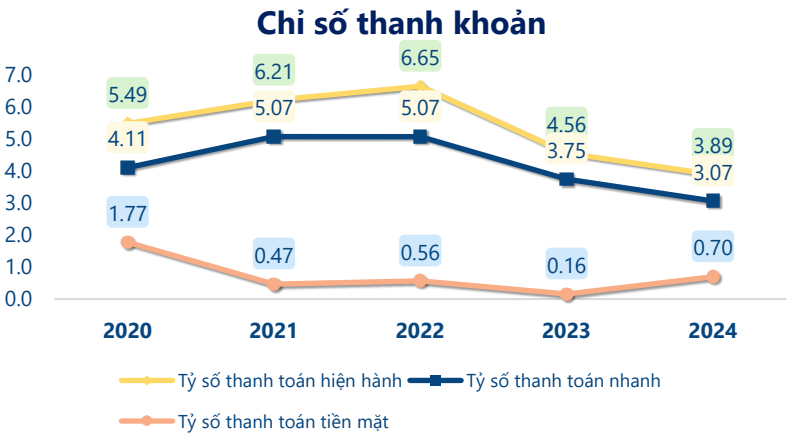
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PMC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	376	426	-11.9%
Tài sản ngắn hạn	335	379	-11.5%
Tiền và tương đương tiền	60.1	13.3	353%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	141	249	-43.4%
Phải thu ngắn hạn	62.8	49.1	27.8%
Hàng tồn kho	71.1	67.2	5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	0.45	-3.6%
Tài sản dài hạn	40.4	47.3	-14.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	34.3	42.1	-18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.06	5.16	17.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.2	83.2	3.7%
Nợ ngắn hạn	86.2	83.2	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	12.7	27.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	290	343	-15.6%
Vốn chủ sở hữu	290	343	-15.6%
Vốn điều lệ	93.3	93.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	461	414	472	485	498
Giá vốn hàng bán	284	267	286	315	311
Lợi nhuận gộp	176	147	186	170	187
Doanh thu HĐTC	7.87	9.40	13.2	19.9	9.56
Chi phí TC	0.17	0.01	0.09	0.02	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	47.0	39.2	49.7	45.1	47.1
Chi phí QLDN	43.8	35.7	45.9	40.6	49.6
LN thuần từ HĐKD	93.4	82.0	104	104	100
Lợi nhuận khác	0.31	-0.69	0.58	0.34	0.27
LN trước thuế	93.7	81.3	104	105	100
Lợi nhuận sau thuế	74.6	64.8	83.4	83.6	80.1
LNST của CĐ cty mẹ	74.6	64.8	83.4	83.6	80.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.7	62.8	37.0	94.7	54.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-113	-127	-6.20	18.7	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.1	-21.7	-22.8	-138	-111
Tiền đầu kỳ	170	115	29.4	37.5	13.3
Lưu chuyển tiền thuần	-54.7	-85.6	8.02	-24.2	46.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	115	29.4	37.5	13.3	60.1